

Số: 712 /BC-SVHTTDL

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO

Đánh giá tác động về quy định mức tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao quốc gia, cấp tỉnh và cấp xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thể dục, thể thao ngày 14/6/2018, cụ thể: khoản 1 Điều 6 Luật Thể dục, thể thao quy định nội dung quản lý nhà nước về thể dục thể thao “*Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển thể dục, thể thao, các văn bản quy phạm pháp luật về thể dục, thể thao*”; khoản 6 Điều 6 Luật Thể dục, thể thao quy định một trong những nội dung quản lý nhà nước lĩnh vực Thể dục thể thao là “*Tổ chức, chỉ đạo công tác thi đấu, khen thưởng trong hoạt động thể dục, thể thao*”; khoản 6 Điều 13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao quy định “*Cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức giải thi đấu thể thao quần chúng phải tuân theo quy định của Luật này và có trách nhiệm quy định nội dung, hình thức, chế độ bồi dưỡng, giải thưởng và bảo đảm kinh phí cho việc tổ chức giải thi đấu*”; khoản 4 Điều 13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao quy định “*Ủy ban nhân dân các cấp quyết định tổ chức giải thi đấu giải thể thao quần chúng của địa phương mình*”;

Đề nghị xây dựng chính sách diễn ra trong bối cảnh kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh nhà có nhiều khởi sắc, nhất là trên lĩnh vực thể thao. Trong thời gian qua, 03 tỉnh (Vĩnh Long, Trà Vinh và Bến Tre trước khi sáp nhập) đã ban hành chính sách đối với huấn luyện viên (HLV), vận động viên (VĐV) thể thao trên địa bàn 03 tỉnh như: Quyết định số 1832/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (trước sáp nhập) ban hành quy định mức tiền thưởng đối với HLV, VĐV thể thao tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 2671/QĐ-UBND, ngày 13/12/2009 của UBND tỉnh Vĩnh Long (trước sáp nhập) về việc quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao; Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh (trước sáp nhập) quy định mức thưởng bằng tiền đối với HLV, VĐV lập thành tích tại các giải thể thao; Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh Bến Tre (trước sáp nhập) về việc quy định chế độ tiền thưởng đối với VĐV, HLV tỉnh Bến Tre lập thành tích xuất sắc ở các giải đấu. Công tác động viên, khen thưởng được quan tâm kịp thời đã và đang phát huy tác dụng, khuyến khích, phát triển thể thao thành tích cao và thể thao quần chúng, đưa thể thao tỉnh nhà không ngừng phát triển và là một trong những tỉnh có thành tích xuất sắc tại các giải thể thao khu vực, toàn quốc và quốc tế, cung cấp nhiều VĐV tài năng cho các đội tuyển quốc gia.

Tuy nhiên, quá trình rà soát việc thực hiện các chính sách về mức khen thưởng cho các giải thi đấu thể thao quốc gia, cấp tỉnh và cấp xã, Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Long (trước sáp nhập) đã có văn bản góp ý đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Vĩnh Long (trước sáp nhập) tham mưu cơ quan có thẩm quyền ban hành Nghị quyết quy định về mức tiền thưởng đối với HLV, VĐV lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao quốc gia, cấp tỉnh và cấp xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long để thay thế cho Quyết định số 1832/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 và Quyết định số 2671/QĐ-UBND, ngày 13/12/2009 của UBND tỉnh Vĩnh Long (trước sáp nhập) không đúng thẩm quyền ban hành và hết hiệu lực thi hành; Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND tỉnh Bến Tre (trước sáp nhập) có căn cứ pháp lý hết hiệu lực thi hành; Đoàn kiểm tra liên ngành - Bộ Tư pháp thì nhận thấy Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh (trước sáp nhập) là chưa phù hợp với quy định của pháp luật về thẩm quyền.

Do đó, để phù hợp với cơ sở pháp lý cũng như kịp thời động viên, khuyến khích huấn luyện viên, vận động viên tích cực tập luyện, thi đấu, cống hiến hết mình giành thành tích cao nhất, mang lại vinh quang cho địa phương, đơn vị, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện quy trình tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đăng ký xây dựng Nghị quyết quy định mức tiền thưởng đối với HLV, VĐV đạt thành tích tại các giải thi đấu thể thao quốc gia, cấp tỉnh và cấp xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trình Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét chấp thuận. Nghị quyết được ban hành sẽ mang tính đồng bộ, tác động tích cực đến các giải thi đấu và lực lượng HLV, VĐV tham gia thi đấu.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

- Hình thành cơ sở pháp lý rõ ràng và thống nhất để tổ chức thực hiện công tác khen thưởng trong lĩnh vực thể thao, phù hợp với điều kiện tổ chức hành chính mới của tỉnh sau sáp nhập, khuyến khích, thúc đẩy phong trào thể dục thể thao quần chúng, phát hiện và bồi dưỡng tài năng thể thao từ cơ sở để thể dục thể thao tỉnh Vĩnh Long ngày càng phát triển trong tương lai,

- Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và khả năng ngân sách địa phương, nhưng vẫn giữ được tính khích lệ và động viên cao cho huấn luyện viên, vận động viên đạt giải trong các kỳ thi đấu thể thao từ cấp xã, tỉnh đến cấp quốc gia.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Nội dung của chính sách: Nghị quyết ban hành quy định mức tiền thưởng đối với HLV, VĐV lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao quốc gia, cấp tỉnh và cấp xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

1. Đánh giá tác động

1.1. Giải pháp 1: không thực hiện chế độ chi tiền thưởng cho các HLV, VĐV thể thao đạt thành tích tại các giải thể thao quốc gia, cấp tỉnh, ngành tỉnh và cấp xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Nếu các VĐV, HLV đạt thành tích thì chỉ được khuyến khích bằng tinh thần (*giấy khen, huy chương, cúp... của BTC giải*), không nhận được chế độ tiền thưởng

- a) Tác động đối với hệ thống pháp luật
 - Tác động tích cực: Không sửa đổi hệ thống pháp luật.
 - Tác động tiêu cực: Chế độ khen thưởng đang thực hiện theo các Quyết định 1832/QĐ-UBND và Quyết định số 2671/QĐ-UBND của UBND tỉnh Vĩnh Long (trước sáp nhập), Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh (trước sáp nhập), Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND tỉnh Bến Tre (trước sáp nhập) không thể thực hiện do căn cứ pháp lý hết hiệu lực thi hành và không đúng thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- b) Tác động về kinh tế - xã hội:
 - Tác động tích cực: không tác động đến ngân sách của tỉnh.
 - Tác động tiêu cực: Không có quy định mức tiền thưởng tương xứng với công sức tập luyện và thành tích đạt được của HLV, VĐV tại các giải thi đấu, từ đó dẫn đến phong trào thể thao cấp cơ sở phát triển chậm; chưa thể hiện đúng quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về tạo điều kiện tích cực để thể dục thể thao tỉnh Vĩnh Long ngày càng phát triển trong tương lai; chưa đáp ứng được sự mong đợi của các đối tượng chịu tác động trực tiếp và các đối tượng liên quan về cơ chế, chính sách; chưa tạo động lực góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.
- c) Tác động về giới: Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về giới.
- d) Tác động của thủ tục hành chính: Giải pháp này không phát sinh về thủ tục hành chính.

1.2 Giải pháp 2: Ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức tiền thưởng đối với HLV, VĐV đạt thành tích tại các giải thi đấu thể thao quốc gia, cấp tỉnh và cấp xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- a) Tác động đối với hệ thống pháp luật
 - Tác động tích cực: Xây dựng và ban hành Nghị quyết sẽ giải quyết những bất cập hiện nay về thực hiện chính sách khen thưởng cho các đối tượng; tạo khung pháp lý thực hiện chính sách khen thưởng các cấp trên địa bàn tỉnh; tạo thuận lợi cho công tác quản lý thể dục thể thao, tạo không khí thi đua sôi nổi trong các hoạt động thi đấu thể dục thể thao góp phần lan tỏa tích cực đến mọi tầng lớp nhân dân: cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, lực lượng vũ trang, phụ nữ, học sinh, thanh thiếu niên, người cao tuổi đặc biệt là người khuyết tật hăng say rèn luyện thân thể, nâng cao sức khỏe, thể trạng, đảm bảo “không để ai bị bỏ lại phía sau” khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.
 - Tác động tiêu cực: Khi chính sách được ban hành có thể sẽ gây tác động không nhỏ đến ngân sách của tỉnh, có thể bước đầu gặp khó khăn trong triển khai thực hiện.
- b) Tác động về kinh tế - xã hội:
 - Tác động tích cực: Chính sách được ban hành trên cơ sở đề xuất mức khen thưởng bằng tiền của Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh (trước sáp nhập) sẽ góp phần khuyến khích, động viên kịp thời các HLV, VĐV đạt thành tích cao tại các giải thể thao quốc gia, cấp tỉnh và cấp xã. Tạo động lực phấn đấu đối với các VĐV chưa đạt thành tích; những HLV, VĐV có nhiều cống hiến trong quá trình tập luyện và thi đấu được ghi nhận và khen thưởng

xứng đáng, kịp thời, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường niềm tin của nhân dân vào hệ thống chính trị của Đảng và Nhà nước.

- Tác động tiêu cực :

+ Cấp quốc gia: khi chính sách được ban hành sẽ tăng nguồn kinh phí khen thưởng cho huấn luyện viên, vận động viên theo thành tích huy chương đạt được tại đại hội thể dục, thể thao; giải thể thao cấp quốc gia được bố trí thường xuyên hằng năm của Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh (sau sáp nhập) (mức tăng chênh lệch ước khoảng 144,2 triệu đồng/năm theo phụ lục 3.1)

+ Cấp tỉnh: kinh phí cấp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức 15 - 20 giải vô địch, hội thao cấp tỉnh ước khoảng 1,680 tỷ đồng/năm, Đại hội Thể thao cấp tỉnh được tổ chức theo chu kỳ 4 năm (năm 2022 được cấp thêm kinh khoảng 2 tỷ đồng để tổ chức 22 môn thể thao), do đó khi chính sách được ban hành sẽ tăng kinh phí cấp cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, ngành, đoàn thể tỉnh (mức tăng chênh lệch ước khoảng 71,35 triệu đồng/năm theo phụ lục 3.2).

+ Cấp xã (trước sáp nhập): kinh phí cấp tổ chức 3-5 giải thi đấu: ước khoảng 20 triệu - 25 triệu đồng/năm/xã, phường, thị trấn; Đại hội Thể thao cấp xã được tổ chức theo chu kỳ 4 năm (năm 2021 được cấp thêm kinh khoảng 25 triệu đến 35 triệu đồng/xã, phường, thị trấn tổ chức khoảng 5 - 8 môn thể thao) do đó khi chính sách được ban hành sẽ tăng kinh phí phân cấp cho cấp xã (năm không có Đại hội TDTT mức tăng chênh lệch ước khoảng 28,26 triệu đồng/xã/năm (theo phụ lục 3.3), tổng kinh phí phát sinh phân cấp cho 124 xã, phường năm 2026 ước khoảng 3,5 tỷ đồng

c) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến vị trí, vai trò, điều kiện, năng lực thực hiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không có sự phân biệt về giới.

d) Tác động về thủ tục hành chính: Không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

Trên cơ sở đánh giá tác động của các giải pháp, cho thấy cần thiết phải xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức tiền thưởng đối với HLV, VĐV lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao quốc gia, cấp tỉnh và cấp xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. So sánh tác động ảnh hưởng về mặt cơ sở pháp lý, chi phí, lợi ích giữa các phương án ban hành, thì lựa chọn **Giải pháp 2** là tối ưu nhất.

Cơ sở đề xuất xây dựng chính sách:

2.1 Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025.

- Điểm b khoản 7 Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định: Quyết định chính sách, biện pháp bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa tại địa phương; phát triển văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao tại địa phương theo quy định của pháp luật;

2.2 Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thể dục, thể thao ngày 14/6/2018:

- Khoản 1 Điều 6 Luật Thể dục, thể thao quy định nội dung quản lý nhà nước về thể dục thể thao: Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển thể dục, thể thao, các văn bản quy phạm pháp luật về thể dục, thể thao;

- Khoản 6 Điều 6 Luật Thể dục, thể thao quy định một trong những nội dung quản lý nhà nước lĩnh vực Thể dục thể thao: Tổ chức, chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng trong hoạt động thể dục, thể thao;

- Khoản 6 Điều 13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao quy định: Cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức giải thi đấu thể thao quần chúng phải tuân theo quy định của Luật này và có trách nhiệm quy định nội dung, hình thức, chế độ bồi dưỡng, giải thưởng và bảo đảm kinh phí cho việc tổ chức giải thi đấu;

- Khoản 4 Điều 13 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao quy định: Ủy ban nhân dân các cấp quyết định tổ chức giải thi đấu giải thể thao quần chúng của địa phương mình”

2.3 Căn cứ Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước:

- Khoản 2 điều 21: Quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo quy định khung của Chính phủ;

Căn cứ các quy định nêu trên, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng dự thảo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết quy định mức tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao quốc gia, cấp tỉnh và cấp xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long là phù hợp thẩm quyền theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm số 87/2025/QH15.

III. PHỤ LỤC

Bảng 3.1. Chênh lệch mức tiền thưởng huy chương HLV, VĐV (đạt thành tích cá nhân) cấp khu vực và quốc gia năm 2024 của dự thảo Nghị quyết so với Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND tỉnh Trà Vinh (trước sáp nhập)

STT	Nội dung	Tiền thưởng theo QĐ1832/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 (Vinh Long cũ)			Tiền thưởng theo Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND (Bến Tre cũ)			Tiền thưởng theo Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND (Trà Vinh cũ)			Tiền thưởng Sở VHTTDL đề xuất theo dự thảo Nghị quyết năm 2025			Chênh lệch theo dự thảo NQ với mức tiền thưởng tại QĐ số 29/2023/QĐ-UBND
		HC	Tiền thưởng	Thành tiền	HC	Tiền thưởng	Thành tiền	HC	Tiền thưởng	Thành tiền	Ước HC đạt được 2025	Tiền thưởng	Thành tiền (ước theo HC đạt được năm 2025)	
I	Tiền thưởng cho VĐV lập thành tích			676.950.000			260.400.000			713.000.000			2.014.500.000	72.100.000
1	VĐV lập thành tích VĐQG			535.500.000			120.000.000			136.000.000			1.316.000.000	400.000.000
	Huy chương vàng	33	7.500.000	247.500.000	7	5.000.000	35.000.000	4	9.000.000	36.000.000	44	9.000.000	396.000.000	
	Huy chương bạc	35	4.500.000	157.500.000	3	3.000.000	9.000.000	4	6.000.000	24.000.000	80	6.000.000	480.000.000	
	Huy chương đồng	41	3.000.000	123.000.000	8	2.000.000	16.000.000	18	4.000.000	72.000.000	110	4.000.000	440.000.000	
	VĐV phá kỷ lục QG (thưởng thêm)	1	7.500.000	7.500.000	3	20.000.000	60.000.000	1	4.000.000	4.000.000		4.000.000	-	
2	VĐV lập thành tích VĐ CLB quốc gia			-			34.000.000			265.200.000			252.000.000	-81.600.000
3	Huy chương vàng			-	4	3.000.000	12.000.000	38	5.400.000	205.200.000	20	5.400.000	108.000.000	
	Huy chương bạc			-	5	2.000.000	10.000.000	10	3.600.000	36.000.000	20	3.600.000	72.000.000	
	Huy chương đồng			-	12	1.000.000	12.000.000	10	2.400.000	24.000.000	30	2.400.000	72.000.000	
	VĐV lập thành tích tại giải vô địch trẻ toàn quốc													
a	* VĐV dưới 12 tuổi			-			7.400.000			6.400.000			20.800.000	
	Huy chương vàng		1.500.000	-	2	1.000.000	2.000.000		1.800.000	-	2	1.800.000	3.600.000	3.600.000
	Huy chương bạc		900.000	-	7	600.000	4.200.000	4	1.200.000	4.800.000	11	1.200.000	13.200.000	13.200.000
	Huy chương đồng		600.000	-	3	400.000	1.200.000	2	800.000	1.600.000	5	800.000	.000.000	4.000.000
b	* VĐV từ 12- dưới 16 tuổi			15.750.000			49.500.000			115.200.000			111.000.000	-87.000.000
	Huy chương vàng	3	2.250.000	6.750.000	11	2.250.000	24.750.000	16	2.700.000	43.200.000	30	2.700.000	81.000.000	

STT	Nội dung	Tiền thưởng theo QĐ1832/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 (Vĩnh Long cũ)			Tiền thưởng theo Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND (Bến Tre cũ)			Tiền thưởng theo Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND (Trà Vinh cũ)			Tiền thưởng Sở VH TTDL đề xuất theo dự thảo Nghị quyết năm 2025			Chênh lệch theo dự thảo NQ với mức tiền thưởng tại QĐ số 29/2023/QĐ-UBND
		HC	Tiền thưởng	Thành tiền	HC	Tiền thưởng	Thành tiền	HC	Tiền thưởng	Thành tiền	Ước HC đạt được 2025	Tiền thưởng	Thành tiền (ước theo HC đạt được năm 2025)	
	Huy chương bạc	6	1.350.000	8.100.000	9	1.350.000	12.150.000	12	1.800.000	21.600.000	10	1.800.000	18.000.000	
	Huy chương đồng	1	900.000	900.000	14	900.000	12.600.000	42	1.200.000	50.400.000	10	1.200.000	12.000.000	
c	<i>* VĐV từ 16 - 18 tuổi</i>			70.200.000			16.000.000			90.400.000			102.800.000	-108.800.000
	Huy chương vàng	9	3.000.000	27.000.000	2	2.000.000	4.000.000	8	3.600.000	28.800.000	13	3.600.000	46.800.000	
	Huy chương bạc	14	1.800.000	25.200.000	4	1.200.000	4.800.000	11	2.400.000	26.400.000	10	2.400.000	24.000.000	
	Huy chương đồng	15	1.200.000	18.000.000	9	800.000	7.200.000	22	1.600.000	35.200.000	20	1.600.000	32.000.000	
d	<i>* VĐV từ 18 - dưới 21 tuổi</i>			55.500.000			12.500.000			71.000.000			115.000.000	-50.500.000
	Huy chương vàng	8	3.750.000	30.000.000	1	2.500.000	2.500.000	6	4.500.000	27.000.000	10	4.500.000	45.000.000	
	Huy chương bạc	6	2.250.000	13.500.000	2	1.500.000	3.000.000	2	3.000.000	6.000.000	10	3.000.000	30.000.000	
	Huy chương đồng	8	1.500.000	12.000.000	7	1.000.000	7.000.000	19	2.000.000	38.000.000	20	2.000.000	40.000.000	
4	VĐV lập thành tích tại giải khu vực			-			21.000.000			28.800.000			96.900.000	
	Huy chương vàng	5		-	8	1.500.000	12.000.000	4	2.700.000	10.800.000	17	2.700.000	45.900.000	
	Huy chương bạc	4		-	5	1.000.000	5.000.000	2	1.800.000	3.600.000	11	1.800.000	19.800.000	
	Huy chương đồng	6		-	8	500.000	4.000.000	12	1.200.000	14.400.000	26	1.200.000	31.200.000	
II	Tiền thưởng huấn luyện viên			676.950.000			260.400.000			713.000.000			2.014.500.000	72.100.000
	Tổng cộng I, II			1.353.900.000			520.800.000			1.426.000.000			4.029.000.000	144.200.000

Bảng 3.2. Chênh lệch mức tiền thưởng thành tích VĐV cấp tỉnh của dự thảo Nghị quyết so với Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND tỉnh Trà Vinh (trước sáp nhập)

TT	Tên giải	Tổng số huy chương	Số người ước đạt thành tích	QĐ số 29/2023/QĐ-UBND ngày 07/12/2023		Mức dự thảo Nghị quyết mới		Chênh lệch
				Mức thưởng	Thành tiền	Mức thưởng	Thành tiền	
I	VÔ ĐỊCH TỈNH, GIẢI TỈNH MỞ RỘNG							
1	Cá nhân				264.000.000		296.000.000	32.000.000
	Vàng (Nhất)	80	80	1.500.000	120.000.000	1.500.000	120.000.000	
	Bạc (Nhì)	80	80	1.000.000	80.000.000	1.000.000	80.000.000	
	Đồng (Ba)	80	80	800.000	64.000.000	800.000	64.000.000	
	Khuyến khích	80	80			400.000	32.000.000	
2	Đôi				396.000.000		444.000.000	48.000.000
	Vàng (Nhất)	10	20	900.000	180.000.000	900.000	180.000.000	
	Bạc (Nhì)	10	20	600.000	120.000.000	600.000	120.000.000	
	Đồng (Ba)	10	20	480.000	96.000.000	480.000	96.000.000	
	Khuyến khích	10	20			240.000	48.000.000	
3	Tập thể							
3.1	Bóng chuyền nam, nữ				55.440.000		62.160.000	6.720.000
	Vàng (Nhất)	2	14	900.000	25.200.000	900.000	25.200.000	
	Bạc (Nhì)	2	14	600.000	16.800.000	600.000	16.800.000	
	Đồng (Ba)	2	14	480.000	13.440.000	480.000	13.440.000	
	Khuyến khích	2	14			240.000	6.720.000	
3.2	Bóng chuyền hơi nam/nữ				55.440.000		62.160.000	6.720.000
	Vàng (Nhất)	2	14	900.000	25.200.000	900.000	25.200.000	
	Bạc (Nhì)	2	14	600.000	16.800.000	600.000	16.800.000	
	Đồng (Ba)	2	14	480.000	13.440.000	480.000	13.440.000	
	Khuyến khích	2	14			240.000	6.720.000	
3.3	Bóng đá 5 người				27.720.000		31.080.000	3.360.000
	Vàng (Nhất)	1	14	900.000	12.600.000	900.000	12.600.000	
	Bạc (Nhì)	1	14	600.000	8.400.000	600.000	8.400.000	
	Đồng (Ba)	1	14	480.000	6.720.000	480.000	6.720.000	
	Khuyến khích	1	14			240.000	3.360.000	
3.4	Thể dục Dưỡng sinh				55.440.000		62.160.000	6.720.000
	Vàng (Nhất)	2	14	900.000	25.200.000	900.000	25.200.000	
	Bạc (Nhì)	2	14	600.000	16.800.000	600.000	16.800.000	
	Đồng (Ba)	2	14	480.000	13.440.000	480.000	13.440.000	
	Khuyến khích	2	14			240.000	6.720.000	
3.5	Bóng đá 11 người				49.500.000		55.500.000	6.000.000
	Vàng (Nhất)	1	25	900.000	22.500.000	900.000	22.500.000	
	Bạc (Nhì)	1	25	600.000	15.000.000	600.000	15.000.000	
	Đồng (Ba)	1	25	480.000	12.000.000	480.000	12.000.000	
	Khuyến khích	1	25			240.000	6.000.000	

TT	Tên giải	Tổng số huy chương	Số người ước đạt thành tích	QĐ số 29/2023/QĐ-UBND ngày 07/12/2023		Mức dự thảo Nghị quyết mới		Chênh lệch
				Mức thưởng	Thành tiền	Mức thưởng	Thành tiền	
3.6	Khiêu vũ Thể thao				27.720.000		31.080.000	3.360.000
	Vàng (Nhất)	1	14	900.000	12.600.000	900.000	12.600.000	
	Bạc (Nhì)	1	14	600.000	8.400.000	600.000	8.400.000	
	Đồng (Ba)	1	14	480.000	6.720.000	480.000	6.720.000	
	Khuyến khích	1	14			240.000	3.360.000	
3.7	Thể dục Aerobic				83.160.000		93.240.000	10.080.000
	Vàng (Nhất)	3	14	900.000	37.800.000	900.000	37.800.000	
	Bạc (Nhì)	3	14	600.000	25.200.000	600.000	25.200.000	
	Đồng (Ba)	3	14	480.000	20.160.000	480.000	20.160.000	
	Khuyến khích	3	14			240.000	10.080.000	
3.8	Kéo co				59.400.000		66.600.000	7.200.000
	Vàng (Nhất)	3	10	900.000	27.000.000	900.000	27.000.000	
	Bạc (Nhì)	3	10	600.000	18.000.000	600.000	18.000.000	
	Đồng (Ba)	3	10	480.000	14.400.000	480.000	14.400.000	
	Khuyến khích	3	10			240.000	7.200.000	
3.9	Đua ghe tam bản/ thuyền rồng				89.100.000		99.900.000	10.800.000
	Vàng (Nhất)	3	15	900.000	40.500.000	900.000	40.500.000	
	Bạc (Nhì)	3	15	600.000	27.000.000	600.000	27.000.000	
	Đồng (Ba)	3	15	480.000	21.600.000	480.000	21.600.000	
	Khuyến khích	3	15			240.000	10.800.000	
3.10	Lân sư rồng				71.280.000		79.920.000	8.640.000
	Vàng (Nhất)	3	12	900.000	32.400.000	900.000	32.400.000	
	Bạc (Nhì)	3	12	600.000	21.600.000	600.000	21.600.000	
	Đồng (Ba)	3	12	480.000	17.280.000	480.000	17.280.000	
	Khuyến khích	3	12			240.000	8.640.000	
4	Đồng đội				51.480.000		51.480.000	0
	Vàng (Nhất)	14	26	900.000	23.400.000	900.000	23.400.000	
	Bạc (Nhì)	14	26	600.000	15.600.000	600.000	15.600.000	
	Đồng (Ba)	14	26	480.000	12.480.000	480.000	12.480.000	
II	GIẢI PHONG TRÀO CẤP TỈNH, SỞ NGÀNH TỈNH (OK OM BOK)							
1	Cá nhân				21.780.000		24.420.000	2.642.000
	Vàng (Nhất)	11	11	900.000	9.900.000	900.000	9.900.000	
	Bạc (Nhì)	11	11	600.000	6.600.000	600.000	6.600.000	
	Đồng (Ba)	11	11	480.000	5.280.000	480.000	5.280.000	
	Khuyến khích	11	11			240.000	2.640.000	
2	Tập thể							
2.1	Kéo co				11.880.000		13.320.000	1.440.000
	Vàng (Nhất)	1	10	540.000	5.400.000	540.000	5.400.000	
	Bạc (Nhì)	1	10	360.000	3.600.000	360.000	3.600.000	
	Đồng (Ba)	1	10	288.000	2.880.000	288.000	2.880.000	
	Khuyến khích	1	10			144.000	1.440.000	

TT	Tên giải	Tổng số huy chương	Số người ước đạt thành tích	QĐ số 29/2023/QĐ-UBND ngày 07/12/2023		Mức dự thảo Nghị quyết mới		Chênh lệch
				Mức thưởng	Thành tiền	Mức thưởng	Thành tiền	
2.2	Bóng đá 5 người				14.256.000		15.984.000	1.728.000
	Vàng (Nhất)	1	10	540.000	6.480.000	540.000	6.480.000	
	Bạc (Nhì)	1	10	360.000	4.320.000	360.000	4.320.000	
	Đồng (Ba)	1	10	288.000	3.456.000	288.000	3.456.000	
	Khuyến khích	1	10			144.000	1.728.000	
2.3	Bóng chuyền				14.256.000		15.984.000	1.728.000
	Vàng (Nhất)	1	10	540.000	6.480.000	540.000	6.480.000	
	Bạc (Nhì)	1	10	360.000	4.320.000	360.000	4.320.000	
	Đồng (Ba)	1	10	288.000	3.456.000	288.000	3.456.000	
	Khuyến khích	1	10			144.000	1.728.000	
2.4	Ghe ngo				270.000.000		270.000.000	0
	Vàng (Nhất)	3	80	40.000.000	120.000.000	40.000.000	120.000.000	
	Bạc (Nhì)	3	80	30.000.000	90.000.000	30.000.000	90.000.000	
	Đồng (Ba)	3	80	20.000.000	60.000.000	20.000.000	60.000.000	
	Khuyến khích	3	80					
2.5	Đội				29.700.000		33.300.000	3.600.000
	Vàng (Nhất)	5	5	540.000	13.500.000	540.000	13.500.000	
	Bạc (Nhì)	5	5	360.000	9.000.000	360.000	9.000.000	
	Đồng (Ba)	5	5	288.000	7.200.000	288.000	7.200.000	
	Khuyến khích	5	5			144.000	3.600.000	
III GIẢI THANH THIẾU NIÊN, NHI ĐỒNG, CÁC NHÓM TUỔI								
1	Cá nhân				26.400.000		29.600.000	3.200.000
	Vàng (Nhất)	1	20	600.000	12.000.000	600.000	12.000.000	
	Bạc (Nhì)	1	20	400.000	8.000.000	400.000	8.000.000	
	Đồng (Ba)	1	20	320.000	6.400.000	320.000	6.400.000	
	Khuyến khích	1	20			160.000	3.200.000	
2	Đôi				4.752.000		5.328.000	576.000
	Vàng (Nhất)	3	2	360.000	2.160.000	360.000	2.160.000	
	Bạc (Nhì)	3	2	240.000	1.440.000	240.000	1.440.000	
	Đồng (Ba)	3	2	192.000	1.152.000	192.000	1.152.000	
	Khuyến khích	3	2			96.000	576.000	
3	Đội				9.504.000		10.656.000	1.152.000
	Vàng (Nhất)	2	6	360.000	7.200.000	360.000	7.200.000	
	Bạc (Nhì)	2	6	240.000	4.800.000	240.000	4.800.000	
	Đồng (Ba)	2	6	192.000	3.840.000	192.000	3.840.000	
	Khuyến khích	2	6			96.000	1.152.000	
4	Tập thể (bóng đá, bóng chuyền)				22.176.000		24.864.000	2.688.000
	Vàng (Nhất)	2	14	360.000	10.080.000	360.000	10.080.000	
	Bạc (Nhì)	2	14	240.000	6.720.000	240.000	6.720.000	
	Đồng (Ba)	2	14	192.000	5.376.000	192.000	5.376.000	
	Khuyến khích	2	14			96.000	2.688.000	
TỔNG CỘNG KINH PHÍ					1.680.684.000		1.845.436.000	72.352.000

Bảng 3.3. Chênh lệch mức tiền thưởng thành tích VĐV cấp xã (không có tổ chức Đại hội TDTT) của dự thảo Nghị quyết so với Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND tỉnh Trà Vinh (trước sáp nhập)

TT	Tên giải	Tổng số huy chương	Số người ước đạt thành tích	QĐ số 29/2023/QĐ-UBND ngày 07/12/2022		Mức Nghị quyết mới		Chênh lệch
				Mức thưởng	Thành tiền	Mức thưởng	Thành tiền	
1	Cá nhân				6.600.000		11.100.000	4.500.000
	Vàng (Nhất)	5	5	600.000	3.000.000	900.000	4.500.000	
	Bạc (Nhì)	5	5	400.000	2.000.000	600.000	3.000.000	
	Đồng (Ba)	5	5	320.000	1.600.000	480.000	2.400.000	
	Khuyến khích	5	5			240.000	1.200.000	
2	Tập thể							
2.1	Kéo co, TD Dưỡng sinh				15.840.000		26.640.000	10.800.000
	Vàng (Nhất)	2	10	360.000	7.200.000	540.000	10.800.000	
	Bạc (Nhì)	2	10	240.000	4.800.000	360.000	7.200.000	
	Đồng (Ba)	2	10	192.000	3.840.000	288.000	5.760.000	
	Khuyến khích	2	10			144.000	2.880.000	
2.2	Bóng đá 5 người				9.504.000		15.984.000	6.480.000
	Vàng (Nhất)	1	12	360.000	4.320.000	540.000	6.480.000	
	Bạc (Nhì)	1	12	240.000	2.880.000	360.000	4.320.000	
	Đồng (Ba)	1	12	192.000	2.304.000	288.000	3.456.000	
	Khuyến khích	1	12			144.000	1.728.000	
2.3	Bóng chuyền				9.504.000		15.984.000	6.480.000
	Vàng (Nhất)	1	12	360.000	4.320.000	540.000	6.480.000	
	Bạc (Nhì)	1	12	240.000	2.880.000	360.000	4.320.000	
	Đồng (Ba)	1	12	192.000	2.304.000	288.000	3.456.000	
	Khuyến khích	1	12			144.000	1.728.000	
TỔNG CỘNG					41.448.000		69.708.000	28.260.000

Đề xuất một số giải pháp đảm bảo đối với nguồn kinh phí cấp tỉnh, và cấp xã: Khi chính sách được ban hành sẽ tác động đến chi ngân sách đối với cấp tỉnh và cấp xã nhưng tùy vào tình hình thực tế nguồn ngân sách được phân cấp hằng năm, ngành thể thao sẽ tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành kế hoạch tổ chức các giải thi đấu thể thao, hội thi thể thao theo hình thức luân phiên các môn thể thao truyền thống, thể mạnh của địa phương đảm bảo không phát sinh kinh phí được cấp hằng năm, đồng thời vẫn duy trì các hoạt động thể thao tại cơ sở đáp ứng nhu cầu hưởng thụ thể thao của các tầng lớp nhân dân:

- Kinh phí khen thưởng thành tích đạt được cấp quốc gia và cấp tỉnh: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề xuất giải pháp đảm bảo không tăng kinh phí ngân sách được giao hàng năm như sau: đơn vị sẽ tự cân đối trong nguồn kinh phí hoạt động không thường xuyên được cấp hàng năm của đơn vị. Đến quý 4 hàng năm, khi thành tích huy chương các đội đã tổng hợp, đơn vị sẽ sắp xếp cân đối trong nguồn kinh phí không thường xuyên được cấp và báo cáo cụ thể để Sở Tài chính thống nhất.

- Đối với giải thi đấu thể thao cấp xã (sau sắp xếp): nguồn bố trí kinh phí ngân sách hàng năm còn hạn chế nên sẽ lựa chọn các môn thể thao, giải thể thao truyền thống địa phương và luân phiên tổ chức giải thi đấu chủ yếu ở các môn: Bóng đá, bóng chuyền, đua ghe tam bản, thể dục dưỡng sinh, kéo co, đẩy gậy, cầu lông, Billiards, cờ tướng, chạy việt dã, các môn võ thuật,...

Trên đây là Báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc đánh giá tác động dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức tiền thưởng đối với HLV, VĐV lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao quốc gia, cấp tỉnh và cấp xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- UBND các xã, phường;
- BGĐ Sở;
- Lưu: VT, QLTDĐT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Cao Quốc Dũng